

đoàn K đến nay (sau đây gọi tắt là Công ty Khang Thông) các hợp đồng gồm: các hợp đồng số 16/HĐMC.2009 ngày 05/01/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng là 570.000.000 đồng; số 19/HĐMC.2010 ngày 20/9/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng 120.000.000 đồng; số 03/HĐMC.2011 ngày 04/01/2011 ông L ký kết với Công ty K và phụ lục hợp đồng số 03/HĐMC.2011 ngày 8/6/2011 giữa ông L với Công ty K (thay đổi về giá trị hợp đồng từ 1.250.000.000 đồng xuống còn là 964.000.000 đồng); hợp đồng số 40/HĐMC.2010 ngày 15/11/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng; hợp đồng số 47/HĐMC.2010 ngày 03/12/2010, tổng giá trị hợp đồng là 525.000.000 đồng và hợp đồng số 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019 ông L ký kết với Công ty K với tổng giá trị hợp đồng là 180.000.000 đồng (riêng hợp đồng năm 2019 này Bị đơn đã thanh toán được 110.000.000 đồng, hiện nay chỉ còn nợ 70.000.000 đồng gốc và lãi). Tổng cộng ông L đã bán cho Công ty K 650 cây cau vua và 482 cây bụi Đứng Đỉnh với tổng số tiền là 3.579.000.000 đồng. Bị đơn đã nhiều lần thanh toán và nhiều lần xác lập biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận còn nợ lại ông L số tiền là 1.214.000.000 đồng sau nhiều lần Bị đơn Công ty K hứa hẹn thanh toán tiếp nhưng đến nay vẫn không thanh toán.

Nay Nguyên đơn ông L khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân Quận 1 giải quyết các yêu cầu:

1. Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn K phải trả cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền Công ty K còn nợ theo các biên bản đối chiếu công nợ là 1.214.000.000 đồng.
2. Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn K thanh toán tiền lãi phát sinh do chậm trả theo quy định pháp luật tính từ ngày tạm tính đến ngày 07/8/2020 là 974.235.000 đồng.
3. Buộc Công ty Cổ phần Tập đoàn K thanh toán số tiền nợ còn lại theo Hợp đồng mua bán cây cau vua hai bên đã ký hợp đồng 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019 là 70.000.000 đồng và lãi suất phát sinh do chậm trả tạm tính đến ngày 07/8/2020 là 6.300.000 đồng.

Tổng cộng, Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là 2.264.535.000 đồng.

Tại phiên tòa đại diện Nguyên đơn trình bày bổ sung về thời hạn tính lãi: Căn cứ vào hợp đồng sau cùng của các năm 2010 và năm 2011 thì hợp đồng sau cùng là ngày 04/01/2011. Theo phương thanh toán thỏa thuận trong hợp đồng Bị đơn phải thanh toán đợt cuối cùng cho ông L là sau 03 tháng kể từ ngày bàn giao và trồng cây tại công trình, như vậy đến tháng 04/năm 2011 là công ty có nghĩa vụ thanh toán hết số tiền còn lại cho ông L. Sau thời gian này thì Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu lãi suất chậm trả. Tuy nhiên, ông L căn cứ vào biên bản nghiệm thu ngày 7/6/2011 sau 03 tháng nghĩa là ngày 7/9/2011.

Về lãi chậm thanh toán đối với khoản tiền 1.214.000.000 đồng từ ngày 7/9/2011 đến ngày 10/12/2021 là 10 năm 03 tháng 02 ngày. Số tiền lãi chậm thanh toán là 1.178.081.785 đồng, cụ thể như sau:

+ Số tiền lãi từ ngày 7/9/2011 đến ngày 31/12/2016 là 05 năm 03 tháng 02 ngày, lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), căn cứ khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Số tiền lãi được tính là: $1.214.000.000 \times 0,75\% / \text{tháng} \times 63 \text{ tháng} \times 24 \text{ ngày} = 580.899.000 \text{ đồng}$;

+ Số tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/12/2021 là 04 năm 11 tháng 08 ngày, lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) căn cứ khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi được tính là: $1.214.000.000 \times 0,83\% / \text{tháng} \times 59 \text{ tháng} \times 08 \text{ ngày} = 597.182.785 \text{ đồng}$.

Đối với hợp đồng 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019, giá trị 180.000.000 đồng Bị đơn đã trả 110.000.000 đồng còn lại phải thanh toán là 70.000.000 đồng. Thời gian tính lãi sau 03 tháng kể từ ngày ký biên bản bàn giao. Ngày ký biên bản bàn giao ngày 6/5/2019 sau 03 tháng tức là ngày 06/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) căn cứ khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi được tính là: $70.000.000 \times 0,83\% / \text{tháng} \times 28 \text{ tháng} \times 03 \text{ ngày} = 16.326.099 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng vốn Bị đơn phải trả là: $1.214.000.000 \text{ đồng} + 70.000.000 \text{ đồng} = 1.284.000.000 \text{ đồng}$; số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 1.194.407.884 đồng. Ông L yêu cầu Bị đơn thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến trình bày, tranh luận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về giao nộp chứng cứ; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa... nhưng Bị đơn vắng mặt không lý do.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến như sau:***

1. Về tố tụng: Hoạt động tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn vì: Căn cứ vào các hợp đồng mua bán giữa Nguyên đơn và bị đơn đã nhiều lần ký kết hợp đồng mua bán trong thời gian dài. Thời gian đầu mua bán thuận lợi, Bị đơn thanh toán đầy đủ. Tuy nhiên, sau đó Bị đơn thanh toán không đúng thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Căn cứ vào các hợp đồng đã ký các bên có thỏa thuận về phương thức thanh toán theo tiến độ thành 03 đợt. Đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng sau 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán trong thời hạn 10 ngày kể từ khi bên A (tức là bên Nguyên đơn) thực hiện hoàn thành công việc giao và trồng cây tại vườn ươm của bên B (tức là bên Bị đơn) thanh toán 50% giá trị hợp đồng; đợt 3 sau thời gian 03 tháng kể từ ngày bàn giao trồng cây tại công trình. Đối với hợp đồng mang số 03/HĐMC.2011 ngày 04/01/2011, tổng giá trị hợp đồng 1.250.000.000 đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu cây cỏ thụ vào

ngày 7/6/2011 là thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán đợt 3. Căn cứ phụ lục hợp đồng mua bán bụi cây đung đỉnh các bên thỏa thuận giảm giá theo đó bên bán giảm giá cho bên mua từ giá 2.500.000 đồng/bụi cây xuống còn 2.000.000 đồng/ bụi cây nên tổng giá trị 964.000.000 đồng, các nội dung khác như phương thức thanh toán đều được giữ nguyên; Nguyên đơn đã xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng số 0075936 ngày 14/7/2011 cho phí Bị đơn. Nguyên đơn và Bị đơn nhiều lần ký biên bản đối chiếu công nợ xác định còn phải thanh toán như: 1.537.000.000 đồng biên bản ngày 19/11/2012; bản thỏa thuận ngày 22/10/2013 xác định số tiền phải trả là: 1.412.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/10/2015 xác định số tiền phải thanh toán là: 1.254.000.000 đồng; biên bản xác nhận thanh toán công nợ xác định số tiền còn phải thanh toán 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 24/BB-Kt.2018 ngày 22/12/2018 xác định số tiền còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 03/BB-KT-2020 ngày 04/6/2020 xác định số tiền Bị đơn còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng. Nay Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn Công ty K thanh toán khoản tiền còn thiếu nêu trên là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về yêu cầu tính lãi, Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng Nhà nước qui định với mức lại suất 9%/ năm là phù hợp.

Về thời gian tính lãi, Nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán được thỏa thuận trong hợp đồng là ngay sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu là chưa phù hợp cụ thể: Đối với các hợp đồng mua bán trong năm 2010 và năm 2011. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 7/9/2011 là chưa chính xác. Căn cứ biên bản nghiệm thu cây cổ thụ - sau thời gian bảo hành là ngày 7/6/2011, các bên thỏa thuận thanh toán dứt điểm sau 03 tháng kể từ ngày ký biên bản này. Như vậy, ngày Bị đơn có trách nhiệm thanh toán 8/9/2011 (sau 03 tháng), việc Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 7/9/2011 là chưa chính xác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xác định ngày Bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán lãi là ngày 8/9/2011 trên số tiền gốc phải thanh toán là tiền 1.214.000.000 đồng. Đối với hợp đồng 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019, giá trị 180.000.000 đồng. Căn cứ biên bản xác nhận nghiệm thu do hai bên ký kết ngày 6/5/2019. Như vậy, ngày Bị đơn có trách nhiệm thanh toán hết là 7/8/2019 việc Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 6/8/2019 là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngày Bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán lãi là ngày 7/8/2019 trên số tiền gốc là 70.000.000 đồng.

Từ những căn cứ trên nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

[1.1]. Căn cứ các hợp đồng số 16/HĐMC.2009 ngày 05/01/2010 ông L ký kết với Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ K (nay là công ty Cổ phần tập đoàn Khang Thông- sau đây gọi tắt là công ty Khang Thông), tổng giá trị hợp đồng là 570.000.000 đồng; số 19/HĐMC.2010 ngày 20/9/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng 120.000.000 đồng; số 03/HĐMC.2011 ngày 04/01/2011 ông L ký kết với Công ty K và phụ lục hợp đồng số 03/HĐMC.2011 ngày 8/6/2011 giữa ông L với Công ty K (thay đổi về giá trị hợp đồng từ 1.250.000.000 đồng xuống còn là 964.000.000 đồng); hợp đồng số 40/HĐMC.2010 ngày 15/11/2010

ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng; hợp đồng số 47/HĐMC.2010 ngày 03/12/2010, tổng giá trị hợp đồng là 525.000.000 đồng và hợp đồng số 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019 ông L ký kết với Công ty K với tổng giá trị hợp đồng là 180.000.000 đồng thì Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc L và Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn K(tên cũ là Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ K) nhiều lần ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là cây cau vua và cây đu đủ đỉnh. Tuy trong hợp đồng mua bán hai bên có thỏa thuận khi có tranh chấp thì sẽ đưa ra Tòa án Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết, nhưng thỏa thuận này không phù hợp với quy định của pháp luật nên không có hiệu lực. Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0303534709 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Bị đơn là Công ty Cổ phần Tập đoàn K(tên cũ là Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ K) có trụ sở chính tại số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1 theo qui định tại theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2]. Phía bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt từ khi vụ án được thụ lý đến khi xét xử. Xét, tại phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn có mặt; Bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt Bị đơn.

[2]. Về hình thức: Căn cứ các hợp đồng và phụ hợp đồng nêu trên có hình thức và nội dung phù hợp theo qui định tại các Điều 388, 389, 401, 402, 403, 404, 408 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 385, 388, 398, 399, 400, 401, 402, 403 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có hiệu lực pháp luật và có giá trị pháp lý buộc các bên phải thực hiện.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ các hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký kết hai bên và căn cứ vào các biên bản đối chiếu công nợ xác định Bị đơn còn phải thanh toán như sau: số tiền là 1.537.000.000 đồng theo biên bản ngày 19/11/2012; bản thỏa thuận ngày 22/10/2013 xác định số tiền phải trả là: 1.412.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/10/2015 xác định số tiền phải thanh toán là: 1.254.000.000 đồng; biên bản xác nhận thanh toán công nợ xác định số tiền còn phải thanh toán 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 24/BB-Kt.2018 ngày 22/12/2018 xác định số tiền còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 03/BB-KT-2020 ngày 04/6/2020 xác định số tiền Bị đơn còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng thì vụ án vẫn còn trong thời hạn giải quyết theo qui định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 149, 150, 151, 154, 157 bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung: Căn cứ vào các hợp đồng số **16/HĐMC.2009** ngày 05/01/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng là 570.000.000 đồng; số **19/HĐMC.2010** ngày 20/9/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng 120.000.000 đồng; số **03/HĐMC.2011** ngày 04/01/2011 ông L ký kết với Công ty K và phụ lục hợp đồng số 03/HĐMC.2011 ngày 8/6/2011 giữa ông L với Công ty K (thay đổi về giá trị hợp đồng từ 1.250.000.000 đồng xuống còn là 964.000.000 đồng); hợp đồng số **40/HĐMC.2010** ngày 15/11/2010 ông L ký kết với công ty Khang Thông, tổng giá trị hợp đồng là 500.000.000 đồng; hợp đồng số **47/HĐMC.2010** ngày 03/12/2010, tổng giá trị hợp đồng là 525.000.000 đồng và hợp đồng số **01/HĐMC.2019** ngày 15/4/2019 ông L ký kết với Công ty K với

tổng giá trị hợp đồng là 180.000.000 đồng. Trong hợp đồng các bên có thỏa thuận về phương thức thanh toán theo tiến độ thành 03 đợt. Đợt 1 thanh toán 20% giá trị hợp đồng sau 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; đợt 2 thanh toán trong thời hạn 10 ngày kể từ khi bên A (tức là bên Nguyên đơn) thực hiện hoàn thành công việc giao và trong cây tại vườn ươm của bên B (tức là bên Bị đơn) thanh toán 50% giá trị hợp đồng; đợt 3 sau thời gian 03 tháng kể từ ngày bàn giao trồng cây tại công trình. Đối với hợp đồng mang số 03/HĐMC.2011 ngày 04/01/2011, tổng giá trị hợp đồng 1.250.000.000 đồng, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu cây cổ thụ vào ngày 7/6/2011 là thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán đợt 3. Căn cứ phụ lục hợp đồng mua bán bụi cây đung đỉnh các bên thỏa thuận giảm giá theo đó bên bán giảm giá cho bên mua từ giá 2.500.000 đồng/bụi cây xuống còn 2.000.000 đồng/ bụi cây nên tổng giá trị 964.000.000 đồng, các nội dung khác như phương thức thanh toán đều được giữ nguyên. Nguyên đơn đã xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng số 0075936 ngày 14/7/2011 cho phía Bị đơn. Nguyên đơn và Bị đơn nhiều lần ký biên bản đối chiếu công nợ xác định còn phải thanh toán như: 1.537.000.000 đồng biên bản ngày 19/11/2012; bản thỏa thuận ngày 22/10/2013 xác định số tiền phải trả là: 1.412.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ ngày 14/10/2015 xác định số tiền phải thanh toán là: 1.254.000.000 đồng; biên bản xác nhận thanh toán công nợ xác định số tiền còn phải thanh toán 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 24/BB-Kt.2018 ngày 22/12/2018 xác định số tiền còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng; biên bản đối chiếu công nợ số 03/BB-KT-2020 ngày 04/6/2020 xác định số tiền Bị đơn còn phải thanh toán là 1.214.000.000 đồng. Xét, các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên được hai bên ký kết có nội dung phù hợp với các Điều 412, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 438, 445 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 445 và Điều 446 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên buộc các bên phải thực hiện.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên phát sinh tranh chấp là do bên mua chậm thanh toán tiền so với thỏa thuận. Theo Nguyên đơn trình bày: Tổng giá trị các hợp đồng được ký kết từ năm 2010 đến năm 2011 là 3.579.000.000 đồng (số tiền này bao gồm tiền giảm 286.000.000 đồng theo phụ lục hợp đồng giảm từ 1.250.000.000 đồng xuống còn 964.000.000 đồng), với số lượng là 650 cây cau vua và 482 Bụi cây đung đỉnh. Phía Bị đơn Công ty K chỉ thanh toán được 2.020.000.000 đồng trên tổng số nợ các hợp đồng mua bán đã ký. Do đó, số tiền còn lại Bị đơn phải thanh toán là 1.537.000.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ các bên đã ký ngày 19/11/2012. Như vậy, nếu căn cứ theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và căn cứ vào hợp đồng mua bán sau cùng (từ năm 2010 đến năm 2011) thì Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là 1.537.000.000 đồng. Tuy nhiên, Nguyên đơn chỉ yêu cầu thanh toán số tiền 1.214.000.000 đồng là có lợi cho phía Bị đơn nên có cơ sở chấp nhận theo qui định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5]. Về thời điểm tính lãi đối với các hợp đồng được ký từ năm 2010, năm 2011 như sau: Căn cứ biên bản nghiệm thu cây cổ thụ - sau thời gian bảo hành là ngày 7/6/2011, các bên thỏa thuận thanh toán dứt điểm sau 03 tháng kể từ ngày ký biên bản này. Như vậy, ngày Bị đơn có trách nhiệm thanh toán 8/9/2011 (sau 03 tháng), việc Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 7/9/2011 là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngày Bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán lãi là ngày 8/9/2011 trên số tiền gốc phải thanh toán là tiền 1.214.000.000 đồng.

[6]. Đối với hợp đồng số hợp đồng số 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019 ông L ký kết với Công ty K với tổng giá trị hợp đồng là 180.000.000 đồng và thỏa thuận đợt

1: Sau khi ký hợp đồng bên mua đặt cọc 20.000.000 đồng; đợt 2: Sau thời hạn 03 tháng tính từ ngày bàn giao cây tại công trình, bên mua thanh toán cho bên bán toàn bộ số tiền sau khi trừ số tiền các cây bị chết (nếu có) sau thời gian bảo hành. Nguyên đơn trình bày: Bị đơn đã thanh toán 110.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng. Căn cứ biên bản xác nhận nghiệm thu do hai bên ký kết ngày 6/5/2019. Như vậy, ngày Bị đơn có trách nhiệm thanh toán hết là 7/8/2019 việc Nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 6/8/2019 là chưa chính xác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định ngày Bị đơn chịu trách nhiệm thanh toán lãi là ngày 7/8/2019 trên số tiền gốc là 70.000.000 đồng.

[7]. Về yêu cầu thanh toán lãi: Do Bị đơn không thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên Nguyên đơn đề nghị áp dụng tính lãi suất chậm thanh toán từ ngày Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo qui định tại các Điều 438 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 cụ thể như sau:

- Về lãi chậm thanh toán đối với khoản tiền 1.214.000.000 đồng từ ngày 8/9/2011 đến ngày 10/12/2021 số tiền lãi chậm thanh toán là 1.174.151.270 đồng, cụ thể là:

+ Số tiền lãi từ ngày 8/9/2011 đến ngày 31/12/2016 là 05 năm 03 tháng 23 ngày, lãi suất 9%/năm (0,75%/tháng), căn cứ khoản 2 Điều 438 Bộ luật Dân sự 2005, Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Số tiền lãi là: 574.313.050 đồng;

+ Số tiền lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/12/2021 là 04 năm 11 tháng 09 ngày, lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) căn cứ khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi là: 599.838.220 đồng.

Đối với hợp đồng 01/HĐMC.2019 ngày 15/4/2019, giá trị 180.000.000 đồng Bị đơn đã trả 110.000.000 đồng còn lại phải thanh toán là 70.000.000 đồng. Thời gian tính lãi sau 03 tháng kể từ ngày ký biên bản bàn giao. Ngày ký biên bản bàn giao ngày 6/5/2019 sau 03 tháng tức là ngày 07/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) căn cứ khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi là: 16.361.800 đồng.

[8]. Như vậy tổng vốn Bị đơn phải trả là: 1.214.000.000 đồng + 70.000.000 đồng = 1.284.000.000 đồng; số tiền lãi tính đến ngày 10/12/2021 xét xử sơ thẩm là: 1.190.513.070 đồng. Tổng cộng Bị đơn Công ty K còn phải thanh toán cho ông L số tiền là: 2.474.513.070 đồng.

[9]. Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[10]. Ông L có trách nhiệm giao lại bản chính các hóa đơn thuế gia trị gia tăng số 0075934; 0075935; 0075936 cùng ngày 14/7/2011 và hóa đơn số 0083555 ngày 02/8/2011 và các hóa đơn còn thiếu (nếu có) theo qui định của pháp luật.

[10]. Về án phí: Công ty K phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho ông L là 2.474.513.070 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

các Điều 388, 389, 401, 402, 403, 404, 408, 412, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 438, 445 và Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 149, 150, 151, 154, 157, 385, 388, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 440, 445 và Điều 446 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc L, buộc Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn K (có tên cũ là công ty Cổ phần Xây dựng- Thương mại- Dịch vụ Khang Thông có mã số doanh nghiệp là 0303534709 do Phòng đăng kinh doanh – Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/12/2018) thanh toán cho ông Nguyễn Ngọc L số tiền gốc là 1.284.000.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu đồng) và tiền lãi do chậm thanh toán là 1.190.513.070 đồng (một tỷ một trăm chín mươi triệu, năm trăm mười ba nghìn không trăm bảy mươi đồng). Tổng cộng Bị đơn phải thanh toán là: 2.474.513.070 đồng (hai tỷ bốn trăm bảy mươi bốn triệu, năm trăm mười ba nghìn không trăm bảy mươi đồng).

Thời hạn thanh toán: Thanh toán làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Ông Nguyễn Ngọc L có trách nhiệm giao lại bản chính các hóa đơn thuế Giá trị Gia tăng số 0075934; 0075935; 0075936 cùng ngày 14/7/2011 và hóa đơn số 0083555 ngày 02/8/2011 và các hóa đơn còn thiếu (nếu có) theo qui định của pháp luật.

3. Về án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 81.490.261 đồng (tám mươi một triệu, bốn trăm chín mươi nghìn, hai trăm sáu mươi một đồng) do Công ty Cổ phần Tập đoàn K chịu.

- Ông Nguyễn Ngọc L không phải chịu án phí;

4. Về quyền kháng cáo:

- Ông Nguyễn Ngọc L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn Công ty Cổ phần Tập đoàn K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.TP.HCM;
- VKSND.TP.HCM;
- VKSND. Quận 1;
- Chi cục THA.DS.Quận 1;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ Tọa Phiên Tòa

Nguyễn Minh Hoàng Vương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Các hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

